

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Số: 355 /2021/CBTT-CMC

(V/v báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần CMC
2. Mã chứng khoán: CVT
3. Trụ sở chính: Lô B10 - KCN Thụy Vân - Xã Thụy Vân - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.
4. Điện thoại: 02103 991706
5. Người thực hiện công bố thông tin
- Họ và tên: Ngô Đức Vũ - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, Người đại diện pháp luật.
- Địa chỉ: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường
 Định kỳ

6. Nội dung thông tin công bố

Công bố thông tin Báo cáo Tài chính tổng hợp bán niên năm 2021 ký ngày 14/08/2021 của Công ty cổ phần CMC bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2021.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2021 tại đường link: <http://www.cmctile.com.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

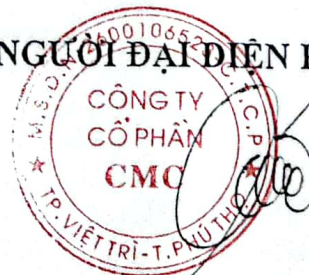
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Ngô Đức Vũ



Grant Thornton

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần CMC

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nội dung

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 |

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần CMC ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Dương Quốc Chính | Chủ tịch | 1 tháng 3 năm 2020 | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | 5 tháng 5 năm 2016 | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Tạ Quang Vững | Thành viên | 5 tháng 5 năm 2016 | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Kiều Thế Vinh | Thành viên | 5 tháng 5 năm 2016 | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Thành Chung | Thành viên | 15 tháng 4 năm 2018 | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Bà Vũ Thị Loan | Thành viên | 20 tháng 4 năm 2019 | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Thái Hoàng Long | Thành viên | 27 tháng 6 năm 2020 | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Ngô Đức Vũ | Chủ tịch | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ông Trần Hữu Chuyên | Phó Chủ tịch | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ông Hoàng Việt | Thành viên | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ông Bùi Quang Minh | Thành viên | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ban Giám đốc | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Tổng Giám đốc | 6 tháng 5 năm 2016 | - |
| Ông Tạ Quang Vững | Phó Tổng Giám đốc | 10 tháng 5 năm 2016 | - |
| Ông Đỗ Phúc Viện | Phó Tổng Giám đốc | 10 tháng 5 năm 2016 | - |
| Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc | 26 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ban Kiểm soát | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| Bà Nguyễn Thị Ngân Hà | Trưởng Ban | - | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên | - | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Ngô Kim Văn | Thành viên | - | 20 tháng 3 năm 2021 |
| Bà Phan Thùy Giang | Trưởng Ban | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Ông Trần Đức Thành | Thành viên | 20 tháng 3 năm 2021 | - |
| Bà Trần Đức Hiệp | Thành viên | 20 tháng 3 năm 2021 | - |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần CMC
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 20-11-279-1

Kính gửi Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CMC

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CMC ("Công ty"), lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2021, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần CMC tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm cho mục đích so sánh lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác và các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 2 năm 2021 và báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Mạnh Tuấn
Phó Tổng Giám Đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2018-068-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

A blue signature of Nguyễn Địch Dũng.

Nguyễn Địch Dũng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 2484-2019-068-1

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ <i>(Phân loại lại)</i> |
|---|----------------|----------|----------------------------|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | 100 | 713.105.095.615 | 795.586.558.039 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 110 | 50.502.852.631 | 154.591.372.374 |
| Tiền | | 111 | 20.977.852.631 | 74.591.372.374 |
| Các khoản tương đương tiền | | 112 | 29.525.000.000 | 80.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 120 | 147.000.000.000 | 66.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 123 | 147.000.000.000 | 66.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | 73.567.355.906 | 56.011.005.240 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 131 | 7.025.016.406 | 7.520.341.797 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 132 | 64.406.134.353 | 47.290.185.720 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 136 | 2.921.431.470 | 1.985.704.046 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 137 | (785.226.323) | (785.226.323) |
| Hàng tồn kho | 10 | 140 | 440.102.360.095 | 514.674.133.037 |
| Hàng tồn kho | | 141 | 443.659.901.945 | 518.231.674.887 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 149 | (3.557.541.850) | (3.557.541.850) |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | 1.932.526.983 | 4.310.047.388 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | 1.932.526.983 | 4.310.047.388 |
| Tài sản dài hạn | | 200 | 661.027.980.461 | 597.684.180.583 |
| Tài sản cố định | | 220 | 501.077.659.536 | 540.322.937.657 |
| Tài sản cố định hữu hình | 11 | 221 | 501.077.659.536 | 540.322.937.657 |
| - Nguyên giá | | 222 | 1.429.775.186.621 | 1.423.244.833.047 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | | 223 | (928.697.527.085) | (882.921.895.390) |
| Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | 147.115.898.404 | 44.777.502.487 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 242 | 147.115.898.404 | 44.777.502.487 |
| Tài sản dài hạn khác | | 260 | 12.834.422.521 | 12.583.740.439 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 261 | 12.834.422.521 | 12.583.740.439 |
| TỔNG TÀI SẢN | | 270 | 1.374.133.076.076 | 1.393.270.738.622 |

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ <i>(Phân loại lại)</i> |
|---|----------------|----------|----------------------------|---|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Nợ phải trả | | 300 | 658.680.033.469 | 629.653.154.250 |
| Nợ ngắn hạn | | 310 | 552.942.512.489 | 593.357.606.835 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 311 | 170.889.342.479 | 183.183.161.799 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 312 | 15.012.770.286 | 22.963.158.060 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 313 | 9.011.536.309 | 6.269.695.843 |
| Phải trả người lao động | 17 | 314 | 12.116.891.850 | 46.388.977.054 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | 315 | - | 309.692.034 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 319 | 12.461.613.491 | 10.659.336.629 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 320 | 332.553.247.265 | 318.309.074.607 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 322 | 897.110.809 | 5.274.510.809 |
| Nợ dài hạn | | 330 | 105.737.520.980 | 36.295.547.415 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 338 | 105.737.520.980 | 36.295.547.415 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | | 400 | 715.453.042.607 | 763.617.584.372 |
| Vốn chủ sở hữu | | 410 | 709.481.667.607 | 750.600.584.372 |
| Vốn cổ phần | 21 | 411 | 366.908.870.000 | 366.908.870.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | 14.876.824.710 | 14.876.824.710 |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 418 | 71.192.140.926 | 65.160.919.884 |
| Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | | 421 | 256.503.831.971 | 303.653.969.778 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 421a | 224.240.974.736 | 183.029.548.933 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | | 421b | 32.262.857.235 | 120.624.420.845 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | 5.971.375.000 | 13.017.000.000 |
| Nguồn kinh phí | | 431 | - | 13.017.000.000 |
| Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | 432 | 5.971.375.000 | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | | 440 | 1.374.133.076.076 | 1.393.270.738.622 |



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

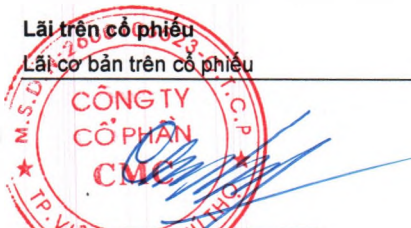
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | Thuyết minh | Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND |
|---|----------------|----------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 01 | 607.251.065.893 | 529.808.867.696 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 02 | (24.000.715.614) | (23.880.210.330) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | 583.250.350.279 | 505.928.657.366 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 26, 31 | 11 | (508.436.348.073) | (429.599.610.595) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 74.814.002.206 | 76.329.046.771 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 21 | 3.506.065.290 | 30.283.988 |
| Chi phí tài chính | 28 | 22 | (8.906.053.105) | (9.765.419.165) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | (8.906.053.105) | (9.233.561.782) |
| Chi phí bán hàng | 29, 31 | 25 | (5.986.006.391) | (3.855.146.464) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30, 31 | 26 | (20.474.246.091) | (11.464.527.763) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 42.953.761.909 | 51.274.237.367 |
| Thu nhập khác | | 31 | 149.298.361 | 2.540.605 |
| Chi phí khác | | 32 | (2.562.937.185) | (5.322.380) |
| Lỗ nhuận khác | | 40 | (2.413.638.824) | (2.781.775) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | 40.540.123.085 | 51.271.455.592 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 51 | (8.277.265.850) | (10.340.157.785) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32 | 52 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 20 | 60 | 32.262.857.235 | 40.931.297.807 |

Lãi trên cổ phiếu

| | | | | |
|--------------------------|----|----|-----|-------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 | 70 | 730 | 1.116 |
|--------------------------|----|----|-----|-------|



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | Thuyết minh | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ |
|---|-------------|-----------|--|--|
| | Mã số | | | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 40.540.123.085 | 51.271.455.592 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 56.519.752.120 | 62.393.594.561 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 193.068.532 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.686.419.288) | (26.043.888) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 8.906.053.105 | 9.233.561.782 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | 08 | | 104.279.509.022 | 123.065.636.579 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | | 10.497.468.851 | 9.352.861.597 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | | 74.571.772.942 | 12.715.884.840 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | | (52.983.647.305) | (61.835.055.512) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | | (250.682.082) | (4.629.691.342) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (10.329.302.476) | (9.363.996.443) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.431.295.972) | (6.640.925.128) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 7.201.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (11.423.025.000) | (5.445.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 108.930.797.980 | 64.420.714.591 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (147.079.550.052) | (60.831.712.371) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.272.727.273 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (147.000.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 66.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.483.132.833 | 124.296.576 |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư | 30 | | (223.323.689.946) | (60.707.415.795) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 516.616.694.260 | 430.657.362.861 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (432.930.548.037) | (468.127.779.242) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (73.381.774.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động tài chính | 40 | | 10.304.372.223 | (37.470.416.381) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (104.088.519.743) | (33.757.117.585) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 5 | 60 | 154.591.372.374 | 78.804.143.927 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 | - | 1.178.873 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 70 | 50.502.852.631 | 45.048.205.215 |



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng theo Quyết định số 484/QĐ- BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2006. Sau đó Công ty đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 28 tháng 6 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô B10, B11, KCN Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 366.908.870.000 VNĐ, chia thành 36.690.887 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Quyết định số 346/QĐ-SGDHCM ngày 25 tháng 9 năm 2017 ban hành bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CVT.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và các sản phẩm gốm sứ khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ) | 580, Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng (*) | Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. |

(*) Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 918 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 849 nhân viên).

Sự kiện quan trọng trong kỳ

Trong kỳ, vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai trở thành cổ đông công ty mẹ của Công ty với tỷ lệ sở hữu 51,14% vốn cổ phần của Công ty.

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản

xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

| | Năm |
|---------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2 - 15 |
| Máy móc thiết bị | 2 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Phản ánh các chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản cố định hữu hình, phát sinh trong quá trình xây dựng và lắp đặt tài sản (ngay cả khi thời gian hình thành dưới 12 tháng), thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên Việt Nam của Công ty đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% cho nhân viên Việt Nam dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.16 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.18 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.19 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và các công ty con và các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất gạch và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giữa niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền | | |
| Tiền mặt | 725.066.320 | 1.575.867.764 |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.252.786.311 | 73.015.504.610 |
| | 20.977.852.631 | 74.591.372.374 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 29.525.000.000 | 80.000.000.000 |
| | 50.502.852.631 | 154.591.372.374 |

6. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Hợp tác đầu tư (i) | 147.000.000.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | - | 66.000.000.000 |
| | 147.000.000.000 | 66.000.000.000 |

- (i) Bao gồm các khoản hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư với kỳ hạn 3 tháng và lãi suất từ 6%-7,5%/năm. Các khoản hợp tác đầu tư được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, công ty mẹ.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Việt Trì với lãi suất 4,4%-4,6%/năm. Các khoản tiền gửi này đã đáo hạn trong kỳ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu tiền bán hàng | 7.025.016.406 | 7.520.341.797 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trả trước mua tài sản cố định | 56.731.767.512 | 32.078.400.857 |
| Trả trước mua nguyên vật liệu | 3.650.886.367 | 13.764.954.776 |
| Trả trước khác | 4.023.480.474 | 1.446.830.087 |
| | 64.406.134.353 | 47.290.185.720 |

9. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tạm ứng | 1.446.702.600 | 202.389.488 |
| Ký quỹ | - | 38.000.000 |
| Lãi dự thu | 773.849.314 | 715.375.342 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 700.879.556 | 1.029.939.216 |
| | 2.921.431.470 | 1.985.704.046 |

10. Hàng tồn kho

| | 30 tháng 6 năm 2021 | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|-----------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Nguyên vật liệu | 212.121.126.345 | (2.233.219.343) | 167.388.200.123 | (2.233.219.343) |
| Công cụ dụng cụ | 1.049.591.184 | - | 1.002.071.936 | - |
| Thành phẩm | 230.039.245.345 | (1.288.983.263) | 348.537.010.517 | (1.288.983.263) |
| Hàng hóa | 334.726.592 | (35.339.244) | 624.856.664 | (35.339.244) |
| Hàng gửi bán | 115.212.479 | - | 679.535.647 | - |
| | 443.659.901.945 | (3.557.541.850) | 518.231.674.887 | (3.557.541.850) |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ | Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ | Tài sản khác VNĐ | Tổng VNĐ |
|---|----------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | 297.344.993.480 | 1.080.132.910.543 | 43.998.319.409 | 1.768.609.615 | - | 1.423.244.833.047 |
| Mua trong kỳ | 5.564.068.182 | 603.665.909 | 6.951.613.183 | - | 2.083.500.000 | 15.202.847.274 |
| Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | - | 6.164.000.000 | - | - | - | 6.164.000.000 |
| Thanh lý | - | (14.836.493.700) | - | - | - | (14.836.493.700) |
| 30 tháng 6 năm 2021 | 302.909.061.662 | 1.072.064.082.752 | 50.949.932.592 | 1.768.609.615 | 2.083.500.000 | 1.429.775.186.621 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2021 | (180.701.188.376) | (674.203.356.201) | (26.413.451.559) | (1.603.899.254) | - | (882.921.895.390) |
| Khấu hao trong kỳ | (10.486.377.363) | (43.084.566.926) | (2.802.554.767) | (111.528.064) | (34.725.000) | (56.519.752.120) |
| Thanh lý | - | 10.744.120.425 | - | - | - | 10.744.120.425 |
| 30 tháng 6 năm 2021 | (191.187.565.739) | (706.543.802.702) | (29.216.006.326) | (1.715.427.318) | (34.725.000) | (928.697.527.085) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2020 | 116.643.805.104 | 405.929.554.342 | 17.584.867.850 | 164.710.361 | - | 540.322.937.657 |
| 30 tháng 6 năm 2021 | 111.721.495.923 | 365.520.280.050 | 21.733.926.266 | 53.182.297 | 2.048.775.000 | 501.077.659.536 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng là khoảng 47,3 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 52,4 tỷ VNĐ) (Thuyết minh số 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 48,8 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 47,9 tỷ VNĐ).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn sáu tháng | |
|--|------------------------|--|
| | 30 tháng 6 năm 2021 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Số dư đầu kỳ/năm | 44.777.502.487 | 17.104.436.651 |
| Tăng trong kỳ/năm | 108.502.395.917 | 70.565.416.120 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) | (6.164.000.000) | (42.892.350.284) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 147.115.898.404 | 44.777.502.487 |
| Trong đó: | | |
| Dự án Cải tạo Dây chuyền 1 - CMC2 nâng công suất từ 5tr - 9tr m2/năm | 88.983.897.084 | - |
| Dự án Nhà xưởng mài và Dây chuyền mài đồng bộ | 26.114.728.593 | 6.843.502.487 |
| Dự án Nhà máy muối | - | 6.164.000.000 |
| Dự án Nhà máy Bạch Hạc | 31.770.000.000 | 31.770.000.000 |
| Công trình khác | 247.272.727 | - |
| | 147.115.898.404 | 44.777.502.487 |

13. Chi phí trả trước

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 4.046.640.926 | 3.374.906.474 |
| Phí hạ tầng khu công nghiệp | 272.886.809 | 277.223.897 |
| Công cụ dụng cụ | 8.514.894.786 | 8.931.610.068 |
| | 12.834.422.521 | 12.583.740.439 |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải trả mua tài sản cố định | 35.164.223.080 | 35.283.525.914 |
| Phải trả mua nguyên vật liệu | 135.725.119.399 | 147.899.635.885 |
| | 170.889.342.479 | 183.183.161.799 |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Người mua trả tiền trước | 4.412.920.204 | 4.846.947.418 |
| Chiết khấu khách hàng được hưởng | 10.599.850.082 | 18.116.210.642 |
| | 15.012.770.286 | 22.963.158.060 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30 tháng 6 năm 2021 | | Trong kỳ Đã nộp VNĐ | 31 tháng 12 năm 2020 Phải nộp VNĐ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|---|
| | Phải nộp VNĐ | Phải nộp VNĐ | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.728.351.190 | 8.277.265.850 | (5.431.295.972) | 5.882.381.312 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 253.627.110 | 1.038.564.544 | (971.415.977) | 186.478.543 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 59.232.555.062 | (59.289.513.307) | 56.958.245 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 18.172.266 | 18.172.266 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 11.385.743 | 3.574.406.199 | (3.679.936.404) | 116.915.948 |
| Các loại thuế khác | - | - | (26.961.795) | 26.961.795 |
| | 9.011.536.309 | 72.140.963.921 | (69.399.123.455) | 6.269.695.843 |

17. Phải trả người lao động

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lương phải trả | 7.745.072.200 | 11.205.937.968 |
| Trích trước tiền thưởng | 4.371.819.650 | 20.969.919.650 |
| Quỹ dự phòng tiền lương | - | 14.213.119.436 |
| | 12.116.891.850 | 46.388.977.054 |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30 tháng 6 năm 2021 | 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Kinh phí công đoàn | 984.472.759 | 1.538.798.530 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.307.967.437 | - |
| Cổ tức phải trả | 2.486.819.745 | 1.150.352.045 |
| Thưởng kế hoạch từ các năm trước | 6.082.950.000 | 6.082.950.000 |
| Tiền ủng hộ của nhân viên | 1.574.013.023 | 1.383.960.281 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 25.390.527 | 503.275.773 |
| | 12.461.613.491 | 10.659.336.629 |

19. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30 tháng 6 năm 2021 | | | | Trong kỳ | | 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|----------------------|--|
| | Số có khả năng | | Tăng | Giảm | Số có khả năng | | | |
| | Giá trị VNĐ | trả nợ VNĐ | | | Giá trị VNĐ | trả nợ VNĐ | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1) | 67.397.308.257 | 67.397.308.257 | 86.928.509.115 | (93.077.231.477) | 73.546.030.619 | 73.546.030.619 | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2) | 69.245.619.499 | 69.245.619.499 | 115.485.787.242 | (51.897.733.649) | 5.657.565.906 | 5.657.565.906 | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ (3) | 183.489.769.509 | 183.489.769.509 | 234.442.794.776 | (178.577.529.893) | 127.624.504.626 | 127.624.504.626 | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì (4) | - | - | - | (95.956.397.155) | 95.956.397.155 | 95.956.397.155 | | |
| Vay ngắn hạn cá nhân khác | - | - | 115.040.914 | (5.195.576.200) | 5.080.535.286 | 5.080.535.286 | | |
| | 320.132.697.265 | 320.132.697.265 | 436.972.132.047 | (424.704.468.374) | 307.865.033.592 | 307.865.033.592 | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ (5) | 5.920.550.000 | 5.920.550.000 | 4.970.332.856 | (3.737.573.871) | 4.687.791.015 | 4.687.791.015 | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (6) | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | 1.243.750.000 | - | 3.256.250.000 | 3.256.250.000 | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (7) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 1.000.000.000 | (1.500.000.000) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | |
| | 12.420.550.000 | 12.420.550.000 | 7.214.082.856 | (5.237.573.871) | 10.444.041.015 | 10.444.041.015 | | |
| | 332.553.247.265 | 332.553.247.265 | 444.186.214.903 | (429.942.042.245) | 318.309.074.607 | 318.309.074.607 | | |
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ (5) | 90.289.994.313 | 90.289.994.313 | 79.644.562.213 | (7.958.838.648) | 18.604.270.748 | 18.604.270.748 | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (6) | 9.529.426.667 | 9.529.426.667 | - | (1.243.750.000) | 10.773.176.667 | 10.773.176.667 | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (7) | 5.918.100.000 | 5.918.100.000 | - | (1.000.000.000) | 6.918.100.000 | 6.918.100.000 | | |
| | 105.737.520.980 | 105.737.520.980 | 79.644.562.213 | (10.202.588.648) | 36.295.547.415 | 36.295.547.415 | | |
| | 438.290.768.245 | 438.290.768.245 | 523.830.777.116 | (440.144.630.893) | 354.604.622.022 | 354.604.622.022 | | |

Chi tiết các hợp đồng vay như sau:

| STT | Khoản vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Hạn mức vay | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|---------------------|---|-------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---|
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| (1) | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ Hợp đồng số 01/2020/399109/HĐTD ký ngày 2 tháng 11 năm 2020 | Đến ngày 31 tháng 10 năm 2021 | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 150 tỷ VNĐ | Bổ sung vốn lưu động | Tài sản cố định là tài sản gắn liền trên đất |
| (2) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ Hợp đồng số 19/DN -DB/NHHM390 ký ngày 11 tháng 11 năm 2019 | Đến ngày 11 tháng 2 năm 2021 | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 100 tỷ VNĐ | Bổ sung vốn lưu động | Tài sản gắn liền với đất thuộc nhà máy gạch CMC số 2 Máy móc thiết bị thuộc nhà máy gạch CMC số 2 |
| | Hợp đồng số 21BB/CTD/02 ký ngày 10 tháng 6 năm 2021 | Đến ngày 10 tháng 6 năm 2022 | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 130 tỷ VNĐ | Bổ sung vốn lưu động | Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai Máy móc thiết bị, dây chuyền máy mài, lò nung Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai Hàng hóa luân chuyển |
| (3) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ Hợp đồng số 0201/2020 -HĐCVHM/NHCT244 - Công ty Cổ phần CMC ký ngày 25 tháng 01 năm 2020 | Đến ngày 25 tháng 2 năm 2021 | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 180 tỷ VNĐ | Bổ sung vốn lưu động | Nhà xưởng, máy móc thiết bị và hàng tồn kho |
| | Hợp đồng số 21470501/2021- HĐCVHM/NHCT244- Công ty Cổ phần CMC ký ngày 26 tháng 5 năm 2021 | Đến ngày 26 tháng 5 năm 2022 | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 300 tỷ VNĐ | Bổ sung vốn lưu động | Nhà xưởng, máy móc thiết bị và hàng tồn kho |
| (4) | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì Hợp đồng số 58105.20.351.400854.TD ký ngày 09 tháng 11 năm 2020 | Đến ngày 20 tháng 11 năm 2021 | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 225 tỷ VNĐ | Bổ sung vốn lưu động | Phương tiện vận tải; máy móc thiết bị; hàng hóa; khoản phải thu hình thành trong tương lai; Bất động sản theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ; Hợp đồng tiền gửi |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| (5) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ Hợp đồng số 3023403/2020- HDDCVDADDT/NHC244-CMC ký ngày 30 tháng 7 năm 2020 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 27,3 tỷ VNĐ | Đầu tư Dự án | Tài sản, máy móc |
| | Hợp đồng số 3023412/2020- HDDCVDADDT/NHCT244- CMC ký ngày 30 tháng 9 năm 2020 | 24 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 2 tỷ VNĐ | Đầu tư Dự án | Tài sản, máy móc |

| STT | Khoản vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Hạn mức vay | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|------------|--|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|--|
| | Hợp đồng số 21470201/2021- HĐCVĐAT/NHCT244 - CMC ngày 29 tháng 4 năm 2021 | 56 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất điều chỉnh | Tối đa 130 tỷ VNĐ | Đầu tư Dự án | Tài sản, máy móc |
| (6) | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | | | | | |
| | Hợp đồng số 01/2018/399109/HĐTD ký ngày 03 tháng 12 năm 2018 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất điều chỉnh | 7,5 tỷ VNĐ | Mua sắm máy móc thiết bị | Máy móc, thiết bị |
| | Hợp đồng số 03/2019/399109/HĐTD ký ngày 30 tháng 10 năm 2019 | 36 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất điều chỉnh | 6 tỷ VNĐ | Mua sắm máy móc thiết bị | Máy móc, thiết bị |
| | Hợp đồng số 04/2019/399109/HĐTD ký ngày 24 tháng 11 năm 2019 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất điều chỉnh | 10 tỷ VNĐ | Mua sắm máy móc thiết bị | Máy móc, thiết bị |
| (7) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | | | | | |
| | Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 20BB/DN-DB/THTL03 ký ngày 10 tháng 1 năm 2020 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất điều chỉnh | 15 tỷ VNĐ | Đầu tư dây chuyền sản xuất | Tài sản gắn liền với đất thuộc nhà máy gạch CMC số 2 Máy móc thiết bị, dây chuyền máy mài, lò nung Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai Hàng hóa luân chuyển |

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng VNĐ |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------|
| 1 tháng 1 năm 2020 | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 56.927.911.286 | 254.531.896.629 | 693.245.502.625 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 120.624.420.845 | 120.624.420.845 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (55.036.330.500) | (55.036.330.500) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 8.233.008.598 | (16.466.017.196) | (8.233.008.598) |
| 31 tháng 12 năm 2020 | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 65.160.919.884 | 303.653.969.778 | 750.600.584.372 |
| 1 tháng 1 năm 2020 | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 65.160.919.884 | 303.653.969.778 | 750.600.584.372 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 32.262.857.235 | 32.262.857.235 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (73.381.774.000) | (73.381.774.000) |
| Trích lập các quỹ (i) | - | - | 6.031.221.042 | (6.031.221.042) | - |
| 30 tháng 6 năm 2021 | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 256.503.831.971 | 709.481.667.607 |

(i) Công ty chia cổ tức và trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 3 năm 2021.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phần cho các cổ đông trong các năm trước.

21. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 366.908.870.000 VNĐ, được chia thành 36.690.887 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Các cổ phiếu phổ thông đều có quyền nhận cổ tức và quyền bỏ phiếu như nhau tại cuộc họp hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã mua 51,14% vốn cổ phần của Công ty và trở thành cổ đông công ty mẹ.

Chi tiết góp vốn cổ phần

| | Số cổ phần | Giá trị | 30 tháng 6 năm 2021 % Sở hữu |
|---|-------------------|------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | 18.761.964 | 187.619.640.000 | 51,14% |
| Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh | 5.012.561 | 50.125.610.000 | 13,66% |
| Các cổ đông khác | 12.916.362 | 129.163.620.000 | 35,20% |
| | 36.690.887 | 366.908.870.000 | 100,00% |

| | Số cổ phần | Giá trị | 31 tháng 12 năm 2020 % Sở hữu |
|---|------------|-----------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần gạch ốp lát Hòa Bình Minh | 3.492.360 | 34.923.600.000 | 9,52% |
| Các cổ đông khác | 33.198.527 | 331.985.270.000 | 90,48% |
| | 36.690.887 | 366.908.870.000 | 100,00% |

Cổ phiếu phát hành

| | 30 tháng 6 năm 2021 Số lượng cổ phiếu | 31 tháng 12 năm 2020 Số lượng cổ phiếu |
|--|--|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.690.887 | 36.690.887 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.690.887 | 36.690.887 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.690.887 | 36.690.887 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VNĐ và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm dừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

22. Nguồn kinh phí và quỹ khác

Phản ánh khoản kinh phí được cấp theo Quyết định số 18/QĐ-NATIF-HĐQL năm 2017 của Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học Công nghệ về việc phê duyệt cấp kinh phí thực hiện dự án Nghiên cứu làm chủ, ứng dụng công nghệ sản xuất gạch Granite thấm muối tan công suất 3.000.000 m²/năm. Trong kỳ, Quỹ Đổi mới công nghệ thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Công ty đã thực hiện nghiệm thu, quyết toán Dự án trong đó 5.971.375.000 VNĐ được kết chuyển sang nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|---|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 32.262.857.235 | 40.931.297.807 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (5.491.194.846) | - |
| Lãi phân bổ cho cổ đông phổ thông (VNĐ) | 26.771.662.389 | 40.931.297.807 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu) | 730 | 1.116 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính theo tỷ lệ dựa theo kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 ngày 20 tháng 3 năm 2021.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|--------------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán thành phẩm | 604.555.255.793 | 525.373.852.797 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.695.810.100 | 4.435.014.899 |
| | 607.251.065.893 | 529.808.867.696 |

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-----------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chiết khấu thương mại | 23.386.445.144 | 22.055.290.965 |
| Hàng bán bị trả lại | 286.512.000 | 1.366.456.615 |
| Giảm giá hàng bán | 327.758.470 | 458.462.750 |
| | 24.000.715.614 | 23.880.210.330 |

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|---------------------------|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 507.984.127.004 | 429.494.469.552 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 452.221.069 | 105.141.043 |
| | 508.436.348.073 | 429.599.610.595 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|------------------------------------|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập tiền lãi | 3.506.065.290 | 26.043.888 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 4.240.100 |
| | 3.506.065.290 | 30.283.988 |

28. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 8.906.053.105 | 9.233.561.782 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 326.516.124 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 193.068.532 |
| Chi phí tài chính khác | - | 12.272.727 |
| | 8.906.053.105 | 9.765.419.165 |

29. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|---------------------------|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân công | 3.615.156.600 | 1.175.135.840 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 667.873.664 | 524.689.488 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.192.367.038 | 1.329.271.132 |
| Chi phí bằng tiền khác | 510.609.089 | 826.050.004 |
| | 5.986.006.391 | 3.855.146.464 |

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|---------------------------|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân công | 8.468.649.443 | 5.096.778.224 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.539.519.896 | 1.161.935.932 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.500.702 | 2.867.030 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.358.199.479 | 3.048.281.910 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.104.376.571 | 2.154.664.667 |
| | 20.474.246.091 | 11.464.527.763 |

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ |
|---------------------------|--|--|
| Nguyên vật liệu | 262.237.952.892 | 288.316.786.911 |
| Chi phí nhân công | 40.270.385.124 | 30.750.427.273 |
| Công cụ dụng cụ | 7.640.584.695 | 4.118.908.041 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 56.519.752.120 | 62.393.594.561 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.391.014.723 | 40.603.806.567 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.087.622.443 | 3.143.001.251 |
| | 417.147.311.997 | 429.326.524.604 |

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế hiện nay là 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.540.123.085 | 51.271.455.592 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 692.739.584 | 429.333.331 |
| Thu nhập chịu thuế | 41.232.862.669 | 51.700.788.923 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính | 8.246.572.534 | 10.340.157.785 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2020 | 30.693.316 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.277.265.850 | 10.340.157.785 |

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

33. Thuyết minh bổ sung về các giao dịch không bằng tiền cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu không bằng tiền chủ yếu như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ |
|---|--|--|
| Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán | 35.164.223.080 | 35.283.525.914 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang tài sản cố định | 6.164.000.000 | 42.892.350.284 |

34. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên chủ chốt như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ |
|---|--|--|
| Ban Giám đốc | | |
| Tiền lương, tiền thưởng | 2.654.198.334 | 605.548.313 |
| Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | | |
| Phụ cấp | 157.000.000 | 211.000.000 |
| | 2.811.198.334 | 816.548.313 |

35. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm hiện tại như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| | Theo báo cáo trước đây VNĐ | Phân loại lại VNĐ | Số liệu phân loại lại VNĐ |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 8.165.489.552 | (645.147.755) | 7.520.341.797 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4.846.947.418 | 18.116.210.642 | 22.963.158.060 |
| Phải trả người lao động | 36.315.857.404 | 10.073.119.650 | 46.388.977.054 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 39.493.814.676 | (28.834.478.047) | 10.659.336.629 |

36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐQT để thông qua chủ trương thành lập Công ty con, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với số vốn điều lệ là 700.100.000.000 VNĐ.


Ngày 3 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT để thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021: Trái phiếu Công ty Cổ phần CMC, trái phiếu không chuyển đổi, với số lượng 7 triệu trái phiếu, mệnh giá 100.000 VNĐ và tổng giá trị trái phiếu tối đa là 700 tỷ VNĐ.


Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.


Nguyễn Quang Huy
 Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Minh
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Thùy Linh
 Người lập

Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Ngày 14 tháng 8 năm 2021

